

3

Tanomutoki,

tazunerutoki

たのおむとき たずねるとき

キー イェウ カウー, キー ホーイ ターム

Khi yêu cầu, khi hỏi thăm

Toire ni itte iidesuka.

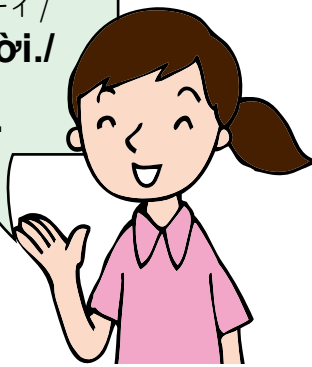
トイレ に 行って いいですか。

Em muốn đi vệ sinh có được không?

Douzo.

どうぞ。

Xin mời!
Được.



Mizu o nonde iidesuka.

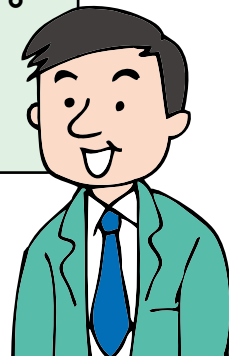
みず を のんで いいですか。

Em muốn uống nước có được không?

Iidesu.

いいです。

Được.



Asonde iidesuka.

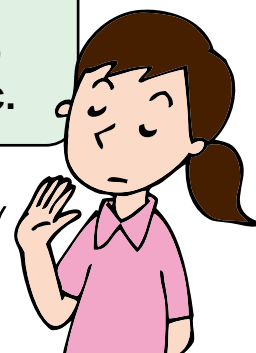
あそんで いいですか。

Em muốn đi chơi có được không?

Ikemasen.

いけません。

Không được.



Keshigomu o kashite kudasai.

けしゴム を かして ください。

チョー トイ ムーン

Cho tôi mượn

クツ (ク) タイ

cục tẩy.

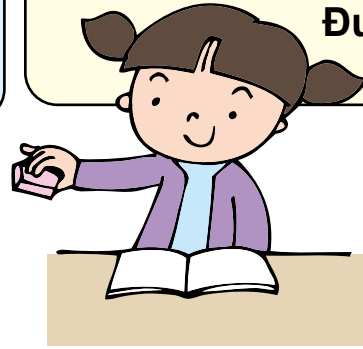


Iidesuyo.

いいですよ。

ドゥツ (ク)

Được.



Arigatou.

ありがとう。

カーム オン

Cảm ơn.



Doutashimashite.

どういたしまして。

コン ザム / コン コー チー

Không dám/Không có chi.



Misete kudasai.

みせて ください。

チョー トイ セム

Cho tôi xem.



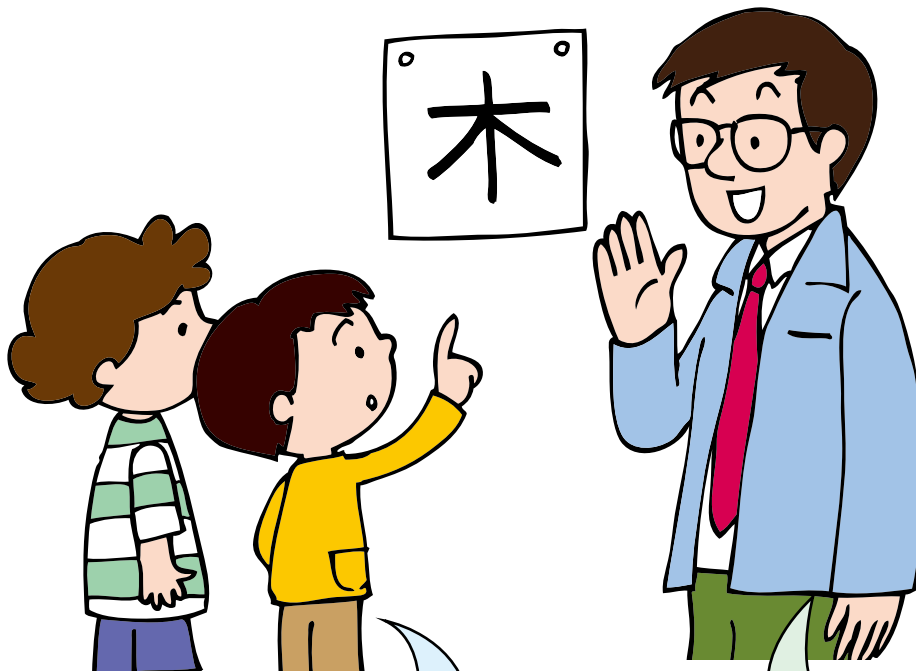
Douzo.

どうぞ。

シン モイ

Xin mời.





Sumimasen, nanto yomimasuka.
すみません、なんとよみますか。

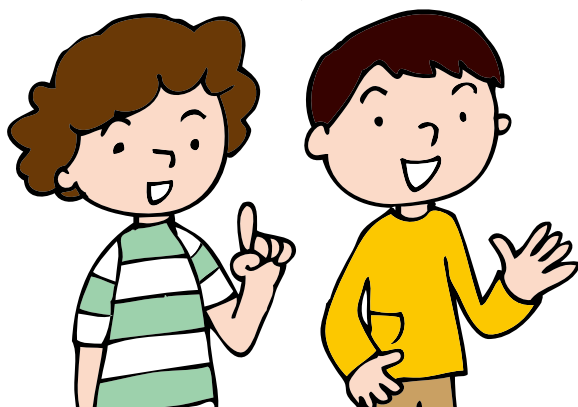
シン ローイ、カイ ナイ ドウツ(ク) ラー ジー
Xin lỗi, cái này đọc là gì?

“Ki” to yomimasu.
「き」とよみます。

ドウツ(ク) ラー キ
Đọc là "Ki".

Yukkuri itte kudasai.
ゆっくりいってください。

シン ノーイ チャム
Xin nói chậm.



Mouichido itte kudasai.
もういちどいってください。

シン ノーイ ライ チョー エム
Xin nói lại cho em.

Nihongo de nanto iimasuka.

にほんご で なんと いいますか。

カイ ナイ ノーイ バン ティエン ニャツ (ト) ラー ジー
Cái này nói bằng tiếng Nhật là gì?

